TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-ST
Ngày: 08-4-2022
Tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Vân; Ông Đặng Khoa Thi

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án

Ngày 08 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2021/TLST–DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Lương T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 2/8A, khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần A. Vắng mặt

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, khóm T, phường T, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện Công ty: Ông Tống Duy M – Chức vụ: Phó tổng giám đốc (Theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-VA và Quyết định số 15B/QĐ-HĐQT ngày 05/7/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm ông Tống Duy M làm người đại diện theo pháp luật của Công ty).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/5/2021 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Cao Lương T trình bày:

Năm 2013, ông Cao Lương T và Công ty cổ phần A (gọi tắt là Công ty A) có thỏa thuận giao kết 04 hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu cụ thể: Hợp đồng mua bán cá tra hồ số 160/HĐKT/2013 ngày 23/9/2013, số lượng 374.403kg x giá mua 23.800đ/kg = 8.910.791.400đ; Hợp đồng mua bán cá tra hồ số 161/HĐKT/2013 ngày 23/9/2013, số lượng 545.965kg x giá mua 23.800đ/kg = 10.828.167.000đ; Hợp đồng mua bán cá tra hồ số 157/HĐKT/2013 ngày 12/10/2013, số lượng 744.477kg x 23.800đ/kg = 17.718.552.600đ; Hợp đồng mua bán cá tra hồ số 169/HĐKT/2013 ngày 12/10/2013, số lượng 459.964kg x 23.600đ/kg = 10.855.150.400đ.

Tổng số tiền là 48.312.661.400đ. Theo hợp đồng thì Công ty A thanh toán lần 1 là 20% sau 10 ngày hoàn thành việc bắt cá, lần 2 thanh toán 80% còn lại vào thời điểm sau 30 ngày kể từ ngày hoàn thành việc bắt cá, nếu chậm trả thì phải chịu lãi suất 1%/tháng trên số tiền chậm thanh toán.

Quá trình thực hiện các hợp đồng, Công ty A không thực hiện việc thanh toán tiền mua cá theo kỳ như cam kết mà trả tiền nhiều lần kéo dài đến ngày 31/12/2019, trả được 21.504.311.200đ, còn nợ lại 26.808.350.200đ và Công ty Acó xác nhận công nợ nhưng không thanh toán. Do Công ty Avi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Aphải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 26.808.350.200đ, đồng thời yêu cầu tính lãi chậm trả 1% theo hợp đồng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/5/2021 là 89 tháng x 26.808.000.000đ (theo nợ gốc là 28.808.350.200đ nhưng tính chẵn 26.808.000.000đ) = 23.859.120.000đ. Tổng cộng vốn và lãi công ty A phải trả là 50.667.120.000đ (năm mươi tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Đối với số tiền lãi sau ngày 01/5/2021 thì ông T không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn Công ty cổ phần A: Không có ý kiến bằng văn bản, không gửi chứng cứ chứng minh theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong quá trình chuẩn bị xét xử.

Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Cao Lương T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty Aphải có trách nhiệm trả cho ông số tiền vốn và lãi tính đến ngày 01/5/2021 50.667.120.000đ, trong đó nợ gốc là 26.808.000đ, lãi là 23.859.120.000đ. Đối với số tiền lãi sau ngày 01/5/2021 thì ông T không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn Công ty Avắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Công ty Acó đăng ký giấy phép kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần, còn ông Cao Lương T với tư cách là cá nhân ký hợp đồng mua bán cá. Khi ký hợp đồng, ông T không cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thuộc một trong các loại hình doanh nghiệp theo quy định nên không có căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, xác định đây là tranh chấp Hợp đồng dân sự (Hợp đồng mua bán tài sản), tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại thời điểm ký hợp đồng mua bán cá, xác nhận công nợ và khởi kiện, đại diện theo pháp luật Công ty A là ông Ngô Văn T, chức vụ Phó Tổng giám đốc. Ngày 05/7/2021, Chủ tịch Hội đồng quản trị ký Nghị quyết số 02/2021/NQ-VA và Quyết định số 15B/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Tống Duy M, chức vụ phó tổng giám đốc làm người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn Công ty A được Tòa án cấp tống đạt, nhận được các văn bản tố tụng được xem triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung

Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập các Hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu từ năm 2013, xác nhận công nợ ngày 31/12/2019. Như vậy, giao dịch dân sự đang được thực hiện xong mà có nội dung, hình thức giống với Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Từ ngày 23/9 đến ngày 12/10/2013, giữa ông Cao Lương T và Công ty A ký kết 04 hợp đồng mua bán cá tra với tổng số tiền ông T bán cá tra cho Công

ty A là 48.312.661.400đ. Xét thấy, tại Điều III về phương thức và thời gian thanh toán của các Hợp đồng số 160/HĐKT/2013 ngày 23/9/2013; Hợp đồng số 161/HĐKT/2013 ngày 23/9/2013; Hợp đồng số 157/HĐKT/2013 ngày 12/10/2013; Hợp đồng số 169/HĐKT/2013 ngày 12/10/2013, các bên thỏa thuận, Công ty Athanh toán lần 1 là 20% sau 10 ngày hoàn thành việc bắt cá, lần 2 thanh toán 80% còn lại vào thời điểm sau 30 ngày kể từ ngày hoàn thành việc bắt cá. Tuy nhiên, phía Công ty A không thực hiện phương thức thanh toán theo thỏa thuận mà trả nhiều lần với số tiền 21.504.311.200đ, còn nợ lại 26.808.350.200đ theo bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2019. Như vậy, Công ty A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, gây thiệt hại đến quyền lợi về tài sản ông T nên ông T khởi kiện buộc Công ty A phải có trách nhiệm trả số tiền nêu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 430, Điều 431, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu của ông T về tính lãi do Công ty A chậm thực hiện nghĩa vụ là 1% trên số tiền còn nợ theo thỏa thuận hợp đồng, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/5/2021. Xét thấy, Công ty A không thực hiện việc trả tiền mua cá tra theo thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ bên mua bán theo các hợp đồng nên ông T yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, qua xem xét lại số tháng tính lãi theo yêu cầu của ông T từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/5/2021 là 89 tháng nhưng thực tế là 88 tháng, chênh lệch tăng 01 tháng. Như vậy, số tiền gốc Công ty A còn nợ là 26.808.000.000đ (theo nợ gốc là 28.808.350.200đ nhưng ông T tính chẵn 26.808.000.000đ) x 1% x 88 tháng = 23.591.040.000đ. Đối với số tiền lãi sau ngày 01/5/2021, ông T không yêu cầu nên không xét đến.

Bị đơn Công ty A không thể hiện ý kiến phản đối bằng văn bản, không giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Cao Lương T đối với bị đơn Công ty A. Như vậy, Công ty A phải có trách nhiệm trả cho ông Cao Lương T số tiền 50.339.040.000đ, trong đó nợ gốc là 26.808.000.000đ, lãi chậm thực hiện nghĩa là 23.591.040.000đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Lương T đối với bị đơn Công ty A về phần yêu cầu tính lãi chênh lệch tăng 01 tháng với số

tiền lãi là 268.080.000đ (từ ngày 01/01/2014 đến 01/5/2021 là 88 tháng so với yêu cầu bị đơn phải trả lãi là 89 tháng)

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn Cao Lương T sinh năm 1960, là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Do đó, ông T được miễn nộp tạm ứng án phí và miễn nộp án phí đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Bị đơn Công ty A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản Điều 39; Điều 68; khoản 1 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 357, Điều 430, Điều 431, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Lương T đối với bị đơn Công ty Cổ phần A.

Buộc Công ty cổ phần A phải có trách nhiệm trả cho ông Cao Lương T số tiền 50.339.040.000đ (Năm mươi tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 26.808.000.000đ (hai mươi sáu tỷ, tám trăm lẻ tám triệu đồng), lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 23.591.040.000đ (hai mươi ba tỷ, năm trăm chín mươi mốt triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Lương T đối với bị đơn Công ty Avề phần yêu cầu tính lãi chênh lệch tăng 01 tháng với số tiền lãi là 268.080.000đ (từ ngày 01/01/2014 đến 01/5/2021 là 88 tháng so với yêu cầu bị đơn phải trả lãi là 89 tháng).

[3] Về án phí sơ thẩm

Nguyên đơn Cao Lương T sinh năm 1960, là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Do đó, ông T được miễn nộp tạm ứng án phí và miễn nộp án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Công ty cổ phần A phải nộp 158.339.000đ (một trăm năm mươi tám triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 LuậtTthi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.